

Tiên Sơn, ngày 25 tháng 9 năm 2025

CÔNG KHAI

Thu, chi tài chính trường THCS B phường Tiên Sơn đầu năm học 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số 114/QĐ-THCSBTS ngày 25/9/2025 của Hiệu trưởng
Trường THCS B phường Tiên Sơn)

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

a) Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

NỘI DUNG/ NGUỒN CHI	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
Dự TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)	0	0
Dự TOÁN GIAO (2)	3.520.248.000	615.835.000
Dự TOÁN BỔ SUNG (3)	195.317.000	
Dự TOÁN GIẢM (4)	0	
Dự TOÁN THU (1+2+3-4)	3.715.565.000	615.835.000
DỰ TOÁN CHI	3.715.565.000	615.835.000
1. Tiền lương	1.528.219.000	
2. Phụ cấp lương	836.487.000	
3. Tiền thưởng	11.340.000	
4. Các khoản đóng góp	557.185.000	
5. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.533.000	
6. Thanh toán dịch vụ công cộng	53.634.000	
7. Vật tư văn phòng	74.927.000	
8. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.516.000	
9. Công tác phí	16.800.000	
10. Chi phí thuê mướn	35.496.000	
11. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	93.683.000	
12. Chi khác	487.745.000	16.000.000
13. Hỗ trợ chi phí học tập		7.200.0000
14. Cấp bù học phí		592.635.000
Dự TOÁN CÒN LẠI	0	0
CHUYỂN SANG NĂM 2024	0	0
KINH PHÍ HUỖ	0	0

b) Nguồn dịch vụ (ngoài học phí): Năm học 2024-2025

Chỉ tiêu	Tổng số	Giấy thi, giấy nháp	Dọn nhà vệ sinh học sinh	Tiền nước uống	Trông xe đạp	Thẻ học sinh	Ôn tập văn hóa+ Ôn thi vào 10	Kỹ năng sống	Hoạt động trải nghiệm
Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	785.943.000	48.870.000	65.918.000	33.817.000	13.050.000	5.430.000	525.168.000	55.890.000	37.800.000
Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	110.065.000	0	0	0	0	0	105.034.000	5.031.000	0
- Chi phí tiền lương, tiền công	482.438.000	0	56.500.000	0	12.500.000	0	393.876.000	19.562.000	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	193.440.000	48.870.000	9.418.000	33.817.000	550.000	5.430.000	26.258.000	21.847.000	37.800.000

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ' cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí kỳ I	7 học sinh được miễn 100%	2.240.000	
Đối tượng được hưởng chế độ giảm học phí kỳ I	9 học sinh được giảm 50%	1.440.000	
Đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí kỳ II	7 học sinh được miễn 100%	2.800.000	
Đối tượng được hưởng chế độ giảm học phí kỳ II	9 học sinh được giảm 50%	1.800.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021	7	9.450.000	
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	7	4.200.000	4 tháng
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	7	5.250.000	5 tháng

3. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	đồng/học sinh/	80.000	NQ số 05/2024/NQ-HĐND

		tháng (HS thành thị)		tỉnh
		đồng/học sinh/ tháng (HS nông thôn)	55.000	
2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710	Kế hoạch số 53/KH-BCĐBHYT ngày 23/8/2024 của Ban chỉ đạo triển khai thực hiện BHYT HS thị xã Duy Tiên
3	Tiền phục vụ nước uống	đồng/học sinh/năm học	63.000	Căn cứ theo Khoản thu thỏa thuận
4	Tiền trông giữ xe đạp	đồng/học sinh/năm học	81.000	Căn cứ Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 08/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam
5	Thẻ học sinh	đồng/học sinh/năm học	30.000	Căn cứ theo Khoản thu thỏa thuận
6	Giấy thi, giấy nháp	đồng/học sinh/năm học	90.000	Căn cứ theo Khoản thu thỏa thuận
7	Dạy ôn thi lớp 10	đồng/học sinh/tiết	6.000	Căn cứ theo Khoản thu thỏa thuận
8	Dạy ôn văn hóa	đồng/học sinh/tiết	6.000	Căn cứ theo Khoản thu thỏa thuận
9	Kỹ năng sống	đồng/học sinh/tiết	15.000	Căn cứ theo Khoản thu thỏa thuận
II	Năm học 2025-2026 (Chờ HD)			
1	Học phí	đồng/học sinh/ tháng (HS thành thị)	80.000	NQ số 05/2024/NQ-HĐND tỉnh
		đồng/học sinh/ tháng (HS nông thôn)	55.000	
2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710	Hướng dẫn số 336/HD-QLT ngày 21/8/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình
3	Các khoản thu phí dịch vụ khác chờ HD của cấp trên			

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2024

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
I	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
II	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	244.046.000	
III	Số dư tiền gửi tại ngân hàng agribank	Đồng	0	

5. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2025

Nội dung	Dự toán thu năm 2025	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Dự toán thực hiện (6 tháng đầu năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
Dự toán chi ngân sách nhà nước				
<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	5.501.542.000	2.917.897.800	2.688.420.000	1,085
Tiền lương		1.492.162.000	1.103.220.000	1,352
Phụ cấp lương		781.863.000	620.004.000	1,261
Các khoản đóng góp		419.582.000	310.708.000	1,35
Tiền thưởng		14.742.000	0	1,474
Phúc lợi tập thể		0	0	0
Thanh toán cá nhân		10.576.000	7.992.000	1,323
Thanh toán dịch vụ công cộng		41.242.000	29.502.000	1,397
Vật tư văn phòng		36.105.000	44.480.000	0,817
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		2.664.000	1.375.000	1,922
Công tác phí		8.400.000	8.400.000	1,0
Chi phí thuê mướn		15.640.000	7.623.000	2,051
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn		42.301.000	0	4,231
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		52.620.000	70.371.000	0,747
Các khoản chi khác		0	484.745.000	0
<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	123.706.000	123.706.000	24.750.000	4,998
Phụ cấp lương		98.856.000	0	9,865
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		5.250.000	3.000.000	1,75
Chi khác		19.600.000	21.750.000	0,901

Nơi nhận:

- UBND phường (để báo cáo);
- Website nhà trường (để t/b);
- Tổ CM, VP (để thực hiện);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thanh Hà

